

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST.

Ngày 26 - 9 - 2019.

V/v tranh chấp: “Kiện ly hôn,
nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ - HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Chí Trung và bà Nguyễn Thị Chương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Ngân - là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý tham gia phiên tòa: Ông Phạm Sỹ Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 về việc “Kiện ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh Trần Quang M, sinh năm 1978.

Nơi ĐKNKTT: tổ 11, phường THĐ, thành phố PL, tỉnh Hà Nam.

Nơi công tác: Phòng hình sự Công an tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ: Tập thể Công an tỉnh Hà Nam.

* **Bị đơn:** Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà 125, đường QL, tổ 6, phường MK, thành phố PL, tỉnh Hà Nam.

Tại phiên tòa có mặt anh M, chị T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, biên bản tự khai nguyên đơn anh Trần Quang M trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Trần Quang M và chị Lê Thị Thu T kết hôn vào ngày 11/01/2016 tại Ủy ban nhân dân phường M K, thành phố PL, tỉnh Hà Nam. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không có sự ép buộc của hai bên gia đình. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc vì lý do hai người không có tình cảm dành cho nhau. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau thậm chí xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của nhau. Trong cuộc sống hai người không tìm được tiếng nói chung, kinh tế riêng rẽ không liên quan đến nhau. Tuy ở chung một nhà nhưng việc ai người đó làm, không trao đổi về tình cảm cũng như công việc. Trách nhiệm làm vợ, làm dâu của chị T đối với gia đình chồng cũng không chu

toàn. Bản thân anh M cũng nhận thấy nghĩa vụ và tình cảm dành cho nhà vợ cũng không tròn trách nhiệm. Vì cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên từ đầu tháng 4/2018 vợ chồng đã sống ly thân đến nay, trong thời gian sống ly thân cả hai không quan tâm đến nhau. Nay xét thấy không thể chung sống cùng chị T được anh M đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu: Trần M T, sinh ngày 11/11/2015. Nếu vợ chồng ly hôn anh M có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu M T và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh M.

- Về con riêng: Anh M và chị T mỗi người đều có 01 con riêng nhưng anh M xác định các con riêng của anh và chị T không liên quan gì trong vụ án này nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về con nuôi: Không có.

- Về tài sản chung, về công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Phần trình bày của bị đơn chị Lê Thị Thu T:

- Về hôn nhân: Ngày, tháng, địa điểm, điều kiện kết hôn chị T công nhận lời khai của anh M là đúng.

Theo chị T sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường, không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Đến ngày 15/7/2018 do vợ chồng có bất đồng về kinh tế nên anh M đã dọn ra ngoài ở riêng. Bản thân chị T đã rất cố gắng để níu kéo cuộc sống gia đình và chị vẫn quan tâm, chăm sóc anh M, vợ chồng vẫn liên lạc, trao đổi với nhau mặc dù mỗi người sống một nhà. Đến tháng 2/2019 chị T biết anh M có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác từ đó vợ chồng mới xảy ra việc bất hòa, cãi cọ nhau nặng nề. Trong thời gian sống ly thân anh M không còn quan tâm đến chị T và con trai. Từ tháng 2/2019 đến nay anh M và chị T không gặp gỡ nhau, không liên lạc và quan tâm đến nhau nữa. Nay anh M xin ly hôn chị T không đồng ý vì chị T rất thương con và mong muốn con có đủ cả bố và mẹ. Chị T muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần M T. Nếu vợ chồng phải ly hôn chị T cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu T và yêu cầu anh M đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi trưởng thành tự lập được.

Về con nuôi: Vợ chồng không có con nuôi. Hiện chị T không có thai nghén gì.

Về con riêng: Chị T và anh M mỗi người đều có 01 con riêng nhưng chị T xác định các con riêng của chị T và anh M không liên quan gì trong vụ án này nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Tại phiên toà sơ thẩm hôm nay:*

Anh M vẫn đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T. Về phần con chung anh M đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của vợ chồng là cháu Trần M T, không yêu cầu chị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Về tài sản, công nợ chung của vợ chồng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28; 35; 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật, tuân thủ đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, việc gửi các quyết định cho Viện Kiểm sát đúng quy định. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Cụ thể: phiên tòa ngày 19/9/2019 cả nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt không có lý do, tại phiên tòa hôm nay bị đơn cũng vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Các Điều 28; 35; 39; 68; 144; 147; 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các Điều 51; 54; 56; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Quang M.

Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh Trần Quang M và chị Lê Thị Thu T.

Về con chung: Giao chị Lê Thị Thu T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của vợ chồng là cháu Trần M T, sinh ngày 11/11/2015 cho đến khi cháu Trần M T đủ 18 tuổi, anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh M phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Lê Thị Thu T hiện đang cư trú tại số nhà 125, đường QL, tổ 6, phường M K, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa anh Trần Quang M và chị Lê Thị Thu T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý.

[2] Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa anh Trần Quang M và chị Lê Thị Thu T là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường M K, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam ngày 11/01/2016 đảm bảo trình tự, thủ tục kết hôn được Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 bảo vệ.

[3] Về hôn nhân: Qua xem xét các tài liệu trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: sau khi kết hôn anh M và chị T chung sống với nhau trong khoảng thời gian ngắn (khoảng hơn 2 năm), nhưng trong thời gian đó vợ chồng chung sống cũng không hạnh phúc do việc bất hòa, cãi vã thường xuyên xảy ra. Thực tế hiện tại cả hai không còn dành tình cảm và sự trân trọng cho nhau nữa, vợ chồng không có tiếng nói chung, anh M xác định sau khi kết hôn vợ chồng không có tình cảm dành cho nhau, chị T cũng không còn tin tưởng về sự chung T của anh M. Nay vợ chồng sống ly thân đã hơn một năm, cả hai đều không liên lạc, không gặp gỡ nhau chứng tỏ việc đoàn tụ là rất khó. Việc chị T không đồng ý ly hôn và muốn vợ chồng về đoàn tụ chỉ xuất phát từ tâm lý mong muốn con chung của vợ chồng được sống dưới mái nhà có đủ cả cha và mẹ chứ không xuất phát từ tình cảm dành cho anh M. Vì vậy nguyện vọng xin đoàn tụ của chị T không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, việc giải quyết ly hôn là giải pháp mà anh M lựa chọn là để giải phóng cho cả hai bên. Do vậy, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử lý hôn giữa anh Trần Quang M và chị Lê Thị Thu T.

[4] Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 01 con chung là cháu Trần M T (con trai), sinh ngày 11/11/2015, khi ly hôn cả anh M và chị T đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng và chăm sóc cháu T. Tuy nhiên, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, cháu T ở với chị T, do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu T được chăm sóc, ăn ở và học tập ổn định đảm bảo sự phát triển bình thường. Để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu T, cần tiếp tục giao cháu T cho chị T nuôi dưỡng chăm sóc là phù hợp với thực tế và pháp luật. Do vậy, yêu cầu xin được nuôi dưỡng con chung của anh M không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh M và chị T đều có thu nhập hàng tháng ổn định. Nay giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng nên anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa anh M xác định có mức thu nhập 15.000.000đ/tháng. Do vậy, chị T yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng đối với cháu Trần M T là phù hợp với thực tế và pháp luật.

Về con nuôi: Các đương sự thống nhất vợ chồng không có con nuôi không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, hiện chị T không có thai nghén gì.

Về con riêng: Cả anh M và chị T đều có con riêng nhưng các cháu đều không ở cùng với anh M và chị T. Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có gì chung, không đề nghị tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh M phải nộp theo quy định pháp luật.

[7] Quyền kháng cáo: các đương sự thực hiện quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 143; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 51; 54; 56; 58; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Xử lý hôn giữa anh Trần Quang M và chị Lê Thị Thu T.

2/ Về con chung: Giao chị Lê Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung là cháu Trần M T, sinh ngày 11/11/2015 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Anh Trần Quang M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu Trần M T trưởng thành đủ 18 tuổi.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3/ Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự thống nhất không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4 / Án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trần Quang M phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Quang M phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí anh Trần Quang M đã nộp theo biên lai số AA/2015/0002090 ngày 13/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý. Anh Trần Quang M còn phải nộp thêm 300.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về quyền kháng cáo: anh Trần Quang M có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lê Thị Thu T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6; 7; 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND thành phố Phủ Lý;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Phủ Lý;
- UBND phường M Khai, TP Phủ Lý;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Xuyên

